

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A-Tài sản ngắn hạn</b>                       | <b>100</b> |             | <b>71,368,708,874</b> | <b>98,682,507,654</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>7,784,598,172</b>  | <b>17,640,101,647</b> |
| 1. Tiền                                         | 111        | V1          | 7,784,598,172         | 14,640,101,647        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                     | 3,000,000,000         |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>120</b> |             | <b>15,000,000,000</b> | <b>18,000,000,000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | -                     |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |             | -                     |                       |
| ( )ầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 123        | V2b         | 15,000,000,000        | 18,000,000,000        |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>17,457,760,821</b> | <b>26,543,592,479</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V3          | 16,385,510,711        | 26,016,532,634        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 731,973,464           | 287,043,610           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng   | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V4          | 513,595,441           | 413,335,030           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        |             | (173,318,795)         | (173,318,795)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        | V5          | -                     | -                     |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>26,431,702,612</b> | <b>33,297,863,715</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | V7a         | 26,478,005,447        | 33,344,166,550        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |             | (46,302,835)          | (46,302,835)          |
| ( ) Tài sản ngắn hạn khác                       | <b>150</b> |             | <b>4,694,647,269</b>  | <b>3,200,949,813</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V13         | 4,226,938,211         | 3,160,488,575         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V17         | 467,709,058           | 40,461,238            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        | V14a        | -                     | -                     |
| <b>B-Tài sản dài hạn</b>                        | <b>200</b> |             | <b>20,969,996,093</b> | <b>21,861,663,918</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                     | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                     | -                     |

| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                     | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                     | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             | -                     | -                      |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>17,277,982,370</b> | <b>18,438,568,468</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V9          | 16,695,198,846        | 17,733,707,357         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 93,401,207,784        | 93,324,730,191         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (76,706,008,938)      | (75,591,022,834)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V11         | -                     | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                     | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             | -                     | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V10         | 582,783,524           | 704,861,111            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 1,376,076,000         | 1,310,076,000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (793,292,476)         | (605,214,889)          |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>V12</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                     | 1407                   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             | -                     | NG                     |
| <b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>-</b>              | <b>NHIỆM VỤ</b>        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | V8a         | -                     | HÀ - KOTO              |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V8b         | -                     | -                      |
| <b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V2c</b>  | <b>-</b>              | <b>TRUNG</b>           |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                     | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh       | 252        |             | -                     | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                     | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | -                     | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                     | -                      |
| <b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>3,692,013,723</b>  | <b>3,423,095,450</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V13         | 3,692,013,723         | 3,423,095,450          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                     | -                      |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>92,338,704,967</b> | <b>120,544,171,572</b> |
| <b>C-Nợ phải trả</b>                            | <b>300</b> |             | <b>45,786,823,460</b> | <b>67,223,252,353</b>  |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>45,786,823,460</b> | <b>67,223,252,353</b>  |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn              | 311        | V16a        | 22,353,904,039        | 37,675,332,878         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 1,424,270,072         | 5,300,602,144          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V17         | 2,825,582,417         | 1,427,176,215          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 4,786,121,184         | 9,361,585,951          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V18a        | 565,288,964           | 503,532,136            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 316        |             | -                     | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng   | 317        |             | -                     | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        | V20a        | -                     | -                      |

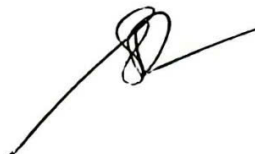
| Chi tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn                 | 319        | V19a        | 13,086,974,032        | 12,862,920,617         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V15         | -                     | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | V23a        | -                     | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 744,682,752           | 92,102,412             |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             | -                     | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             | -                     | -                      |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | -                     | -                      |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             | -                     | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             | -                     | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | V23b        | -                     | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | -                     | -                      |
| <b>D-Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>400</b> |             | <b>46,551,881,507</b> | <b>53,320,919,219</b>  |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V25</b>  | <b>46,551,881,507</b> | <b>53,320,919,219</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 44,742,923,000        | 44,742,923,000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 44,742,923,000        | 44,742,923,000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                     | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                     | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                     | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                     | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | -                     | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                     | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                     | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 5,012,171,970         | 5,012,171,970          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (3,203,213,463)       | 3,565,824,249          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 449,280,076           | 449,280,076            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (3,652,493,539)       | 3,116,544,173          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                     | -                      |
| <b>I' Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                     | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        | V28         | -                     | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                     | -                      |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>92,338,704,967</b> | <b>120,544,171,572</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Ngô Minh Phương

Ngày 20 Tháng 10 Năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI  
25 Trương Định - Hà Nội

Mẫu số B 02-DN  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                            | Mã số | Quý này        | Quý này năm trước | Lũy kế năm nay  | Lũy kế năm trước |
|---------------------------------------------------------------------|-------|----------------|-------------------|-----------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 61,019,377,031 | 79,077,839,779    | 164,993,056,681 | 189,808,470,917  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 476,086,942    | 2,373,647,905     | 4,074,247,765   | 8,043,018,762    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 60,543,290,089 | 76,704,191,874    | 160,918,808,916 | 181,765,452,155  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 36,948,857,267 | 48,358,991,362    | 106,565,980,737 | 120,748,628,012  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    | 23,594,432,822 | 28,345,200,512    | 54,352,828,179  | 61,016,824,143   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 22,607,981     | 43,139,930        | 227,181,316     | 251,464,926      |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 26,565,813     | 6,582,431         | 59,868,589      | 6,582,431        |
| .- Trong đó: Lãi vay phải trả                                       | 23    | 26,565,813     | 385,148           | 42,607,496      | 385,148          |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | 16,902,152,003 | 17,969,903,695    | 48,548,169,256  | 49,347,735,306   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 3,118,014,186  | 5,494,598,154     | 9,898,264,437   | 13,509,768,158   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    | 3,570,308,801  | 4,917,256,162     | (3,926,292,787) | (1,595,796,826)  |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | 116,319,122    | 71,363,895        | 273,799,248     | 93,240,308       |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | -              | -                 | -               | -                |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    | 116,319,122    | 71,363,895        | 273,799,248     | 93,240,308       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    | 3,686,627,923  | 4,988,620,057     | (3,652,493,539) | (1,502,556,518)  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | -              | -                 | -               | -                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | -              | -                 | -               | -                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                           | 60    | 3,686,627,923  | 4,988,620,057     | (3,652,493,539) | (1,502,556,518)  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    | -              | -                 | -               | -                |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                  | 71    | -              | -                 | -               | -                |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Ngô Minh Phương

Ngày 20 Tháng 10 Năm 2025

Tổng giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                            | Năm trước        |
| 1                                                                                          | 2     |             | 3                                  | 4                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |             |                                    |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | (3,652,493,539)                    | (1,502,556,518)  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |             |                                    |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02    | V 08,10     | 2,355,360,509                      | 2,652,279,353    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | -                                  | -                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | -                                  | -                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (617,947,562)                      | (322,828,562)    |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | VI,30       | 42,607,496                         | 385,148          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | (1,872,473,096)                    | 827,279,421      |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | 5,773,038,907                      | 19,377,726,119   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | 6,866,161,103                      | 3,297,279,762    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    |             | (21,516,039,227)                   | (6,289,187,551)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | (1,335,367,909)                    | (275,329,140)    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             | (42,607,496)                       | (385,148)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | (753,425,075)                      | (819,676,803)    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |             | 42,860,000                         |                  |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17    |             | (325,242,912)                      | (385,580,000)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | (13,163,095,705)                   | 15,732,126,660   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |             |                                    |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                      | 21    |             | (1,128,774,411)                    | (5,283,677,611)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSC                                                    | 22    |             | 233,451,177                        | 71,363,636       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (8,000,000,000)                    | (24,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 14,000,000,000                     | 24,000,000,000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             |                                    |                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             |                                    |                  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 384,496,385                        | 251,464,926      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | 5,489,173,151                      | (4,960,849,049)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |             |                                    |                  |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu                                                 | 31    |             | -                                  | -                |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN                               | 32    |             | -                                  | -                |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    |             | 18,631,315,811                     | 626,077,733      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    |             | (18,631,315,811)                   | (626,077,733)    |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                                  | -                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (2,181,580,921)                    | (3,170,057,823)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (2,181,580,921)                    | (3,170,057,823)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)                                                  | 50    |             | (9,855,503,475)                    | 7,601,219,788    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    | V 01        | 17,640,101,647                     | 13,012,584,211   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             |                                    | -                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)                                                | 70    | V 01        | 7,784,598,172                      | 20,613,803,999   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Bình

Ngô Minh Phương

Nguyễn Tuấn Anh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn đầu tư nước ngoài.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất các sản phẩm bánh kẹo.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ( hữu hình, vô hình):
    - + TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
    - + TSCĐ vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 5.000m2 đất tại 25 Trương Định, Hà Nội.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ( hữu hình, vô hình): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
  - Chi phí trả trước: Bao gồm các khoản tiền thuê cửa hàng, bảo hiểm xe ô tô, chi phí làm trực in, biển quảng cáo, công cụ, dụng cụ... đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Trong đó: + TCT thuốc lá Việt Nam góp : 2.836.190 USD (70%)  
+ Kotobuki Holding Co., Ltd góp : 1.215.510 USD (30%)



8. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không dùng để chia cho chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu hoạt động tài chính: thực hiện đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14.

+ Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và ghi nhận theo tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành: 20%

13- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

-Nghĩa vụ thuế như sau:

+ *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*: Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế suất sau:

Doanh thu xuất khẩu sản phẩm: 0%

Doanh thu bán sản phẩm nội địa: 10% . Từ 01 tháng 07 năm 2025 tiếp tục giảm thuế 2% đối với một số các mặt hàng theo nghị quyết 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội

+ *Các loại thuế khác*: Theo quy định hiện hành của Việt Nam. Các khoản khác biệt về thuế sau khi Cơ quan Thuế kiểm tra và kết luận sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:VNĐ)

|                                         | Cuối năm              | Đầu năm               |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>01- Tiền</b>                         |                       |                       |
| Tiền mặt                                | 453,584,484           | 1,041,955,991         |
| Tiền gửi ngân hàng                      | 7,331,013,688         | 13,598,145,656        |
| Tương đương tiền                        |                       | 3,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>7,784,598,172</b>  | <b>17,640,101,647</b> |
| <b>02- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn</b> | Cuối năm              | Đầu năm               |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn <= 1 năm   | 15,000,000,000        | 18,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>15,000,000,000</b> | <b>18,000,000,000</b> |
| <b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>  | Cuối năm              | Đầu năm               |
| Phải thu của khách hàng                 | 16,385,510,711        | 26,016,532,634        |
| Trả trước cho người bán                 | 731,973,464           | 287,043,610           |
| Phải thu khác                           | 513,595,441           | 413,335,030           |
| Trong đó: - Lãi TGNH có kỳ hạn          | 79,657,534            | 236,972,603           |
| - Phải thu khác                         | 15,102,488            | 27,074,427            |
| - Tạm ứng                               | 346,215,419           | 79,668,000            |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn      | 72,620,000            | 69,620,000            |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý               |                       |                       |
| Dự phòng phải thu khó đòi               | (173,318,795)         | (173,318,795)         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>17,457,760,821</b> | <b>26,543,592,469</b> |
| <b>04- Hàng tồn kho</b>                 | Cuối năm              | Đầu năm               |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 18,167,886,257        | 21,248,924,551        |
| Công cụ, dụng cụ                        | 317,622,510           | 266,696,032           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang    |                       |                       |
| Thành phẩm                              | 7,322,028,092         | 8,786,535,144         |

|                                         |                       |                       |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hàng hóa                                | 670,468,588           | 3,042,010,823         |
| Hàng gửi đi bán                         |                       |                       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          | (46,302,835)          | (46,302,835)          |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho               | <b>26,431,702,612</b> | <b>33,297,863,715</b> |
| <b>05- Các khoản trả trước ngắn hạn</b> | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| Thuê và sửa chữa cửa hàng               | 3,275,546,959         | 2,616,954,995         |
| Bảo hiểm và s/c ô tô, bảo trì phần mềm  | 147,129,688           | 132,389,504           |
| NVL,CCDC                                | 600,687,273           | 50,092,860            |
| Các khoản trả trước khác                | 203,574,291           | 361,051,216           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>4,226,938,211</b>  | <b>3,160,488,575</b>  |

**06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| Chi phí                | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển tăng tài sản | Số cuối kỳ |
|------------------------|------------|----------------------------|-------------------------|------------|
| Chi phí trả trước      | -          |                            |                         | -          |
| Phải trả cho người bán |            |                            |                         |            |
| Mua sắm TSCĐ           |            |                            |                         | -          |
| Mua sắm, XDCB dở dang  |            |                            |                         | -          |
| K/c thuế mua TS        |            |                            |                         | -          |
| <b>Cộng</b>            | -          | -                          | -                       | -          |

**07- Tăng giảm TSCĐ hữu hình:**

| Chi tiêu                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng           |
|------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------|
| <b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>   |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| 1. Số dư đầu kỳ              | 25,237,232,372         | 45,331,846,517      | 12,067,940,770                  | 213,772,728               | 10,473,937,804       | 93,324,730,191 |
| 2. Số tăng trong kỳ          |                        | 339,400,000         |                                 | 369,201,684               | 420,172,727          | 1,128,774,411  |
| Trong đó :                   |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| - Mua sắm mới                |                        | 339,400,000         |                                 | 369,201,684               | 420,172,727          | 1,128,774,411  |
| - XD mới                     |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| - Tăng do bàn giao           |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| - Tăng khác                  |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| 3. Số giảm trong kỳ          |                        | 512,000,000         | 540,296,818                     |                           |                      | 1,052,296,818  |
| Thanh lý                     |                        | 512,000,000         | 540,296,818                     |                           |                      | 1,052,296,818  |
| Nhượng bán                   |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| Giảm khác                    |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| 4. Số cuối kỳ                | 25,237,232,372         | 45,159,246,517      | 11,527,643,952                  | 582,974,412               | 10,894,110,531       | 93,401,207,784 |
| Trong đó:                    |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| Chưa sử dụng                 |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| Đã khấu hao hết              |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| Chờ thanh lý                 |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| Không cần dùng               |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| <b>II - Giá trị hao mòn</b>  |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| 1. Đầu kỳ                    | 15,456,106,934         | 42,111,602,751      | 8,211,244,583                   | 213,772,728               | 9,598,295,838        | 75,591,022,834 |
| 2. Tăng trong kỳ             | 681,070,719            | 641,964,205         | 593,251,839                     | 30,186,691                | 220,809,468          | 2,167,282,922  |
| -Khấu hao                    | 681,070,719            | 641,964,205         | 593,251,839                     | 30,186,691                | 220,809,468          | 2,167,282,922  |
| -Phân loại lại               |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| - Điều chỉnh QT              |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| -Chuyển công ty              |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| 3. Giảm trong kỳ             |                        | 512,000,000         | 540,296,818                     |                           |                      | 1,052,296,818  |
| - Thanh lý, bán              |                        | 512,000,000         | 540,296,818                     |                           |                      | 1,052,296,818  |
| - Phân loại lại              |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| - Điều chỉnh QT              |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| -Chuyển công ty              |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| 4. Cuối kỳ                   | 16,137,177,653         | 42,241,566,956      | 8,264,199,604                   | 243,959,419               | 9,819,105,306        | 76,706,008,938 |
| <b>III - Giá trị còn lại</b> |                        |                     |                                 |                           |                      |                |
| 1. Đầu kỳ                    | 9,781,125,438          | 3,220,243,766       | 3,856,696,187                   |                           | 875,641,966          | 17,733,707,357 |
| 2. Cuối kỳ                   | 9,100,054,719          | 2,917,679,561       | 3,263,444,348                   | 339,014,993               | 1,075,005,225        | 16,695,198,846 |

**8- Tăng giảm TSCĐ vô hình**

| Chi tiêu                                                | Quyền sử dụng<br>đất | Quyền phát<br>hành | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | TSCĐ vô hình<br>khác | Tổng cộng        |
|---------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|------------------|
| <b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>                              |                      |                    |                             |                      |                  |
| 1. Số dư đầu kỳ                                         |                      |                    |                             | 1,310,076,000        | 1,310,076,000    |
| 2. Số tăng trong kỳ                                     |                      |                    |                             | 66,000,000           | 66,000,000       |
| Trong đó :                                              |                      |                    |                             |                      |                  |
| - Mua sắm mới                                           |                      |                    |                             | 66,000,000           | 66,000,000       |
| - XD mới                                                |                      |                    |                             |                      |                  |
| - Tăng khác                                             |                      |                    |                             |                      |                  |
| 3. Số giảm trong kỳ                                     |                      |                    |                             |                      |                  |
| Thanh lý                                                |                      |                    |                             |                      |                  |
| Nhượng bán                                              |                      |                    |                             |                      |                  |
| Giảm khác                                               |                      |                    |                             |                      |                  |
| 4. Số cuối kỳ                                           |                      |                    |                             | 1,376,076,000        | 1,376,076,000    |
| Trong đó:                                               |                      |                    |                             |                      |                  |
| Chưa sử dụng                                            |                      |                    |                             |                      |                  |
| Đã khấu hao hết                                         |                      |                    |                             |                      |                  |
| Chờ thanh lý                                            |                      |                    |                             |                      |                  |
| Không cần dùng                                          |                      |                    |                             |                      |                  |
| <b>II - Giá trị hao mòn</b>                             |                      |                    |                             |                      |                  |
| 1. Đầu kỳ                                               |                      |                    |                             | 605 214 889          | 605 214 889      |
| 2. Tăng trong kỳ                                        |                      |                    |                             | 188 077 587          | 188 077 587      |
| 3. Giảm trong kỳ                                        |                      |                    |                             |                      |                  |
| 4. Cuối kỳ                                              |                      |                    |                             | 793 292 476          | 793 292 476      |
| <b>III - Giá trị còn lại</b>                            |                      |                    |                             |                      |                  |
| 1. Đầu kỳ                                               |                      |                    |                             | 704 861 111          | 704 861 111      |
| 2. Cuối kỳ                                              |                      |                    |                             | 582 783 524          | 582 783 524      |
| 13- Chi phí trả trước dài hạn                           |                      |                    |                             |                      |                  |
| Chi phí thuê và s/c cửa hàng                            |                      |                    |                             |                      | Cuối năm Đầu năm |
| Chi phí hạ tầng Tiên Sơn                                |                      |                    |                             | 786,894,518          | 130,751,651      |
| Chi phí CCDC văn phòng, phân xưởng, cửa hàng            |                      |                    |                             | 2,098,738,514        | 2,163,647,963    |
| Chi phí s/c bảo dưỡng                                   |                      |                    |                             | 175,061,428          | 240,578,964      |
| Chi phí trả trước dài hạn khác (dựng kho tạm, kho lạnh) |                      |                    |                             | 147,971,508          | 411,835,579      |
| Cộng                                                    |                      |                    |                             | 483,347,755          | 476,281,293      |
|                                                         |                      |                    |                             | 3,692,013,723        | 3,423,095,450    |

**9- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm           | Số phải nộp<br>trong năm/kỳ | Số đã thực<br>nộp trong<br>năm/kỳ | Số cuối năm          |
|----------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1,107,194,254        | 8,403,551,267               | 7,111,989,588                     | 2,398,755,933        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                    |                             |                                   | -                    |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     |                      |                             |                                   |                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu       |                      |                             |                                   |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 311,574,395          |                             | 753,425,075                       | (441,850,680)        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 8,407,566            | 587,377,260                 | 621,643,204                       | (25,858,378)         |
| Thuế nhà đất               |                      |                             |                                   |                      |
| Tiền thuê đất              | (40,461,238)         | 769,500,000                 | 302,212,278                       | 426,826,484          |
| Thuế bảo vệ môi trường     |                      |                             |                                   |                      |
| Các loại thuế khác         |                      | 48,000,000                  | 48,000,000                        | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>1,386,714,977</b> | <b>9,808,428,527</b>        | <b>8,837,270,145</b>              | <b>2,357,873,359</b> |

**10- Chi phí phải trả**

|                            | Cuối năm           | Đầu năm            |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Cước điện thoại            |                    | 13,976,101         |
| Chi phí điện nước cửa hàng | 355,712,110        | 252,668,235        |
| Chi phí điện Sản xuất      | 142,076,854        | 236,887,800        |
| Chi phí quảng cáo          | 67,500,000         |                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>565,288,964</b> | <b>503,532,136</b> |

**11- Các khoản phải trả phải nộp khác**

|                                                         | Cuối năm              | Đầu năm               |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                      | 166,250,000           | 177,254,727           |
| Bảo hiểm xã hội                                         | 14,445,912            |                       |
| Bảo hiểm y tế                                           |                       |                       |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                    |                       |                       |
| Phải trả khác                                           |                       |                       |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn                            | 25,000,000            | 20,000,000            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                       | 13,003,548,120        | 12,665,665,890        |
| Trong đó: - Ăn ca (trên bảng lương)                     | 122,270,000           | 122,970,000           |
| - Lợi nhuận phải trả Thuốc Lá                           |                       | -                     |
| - Dự phòng trợ cấp mất việc làm                         |                       | -                     |
| - Phụ cấp HĐQT, ban kiểm soát                           | 95,100,000            | -                     |
| - Chi phí thuê đất                                      |                       | -                     |
| - Trả trước của LD Đông Á                               | 12,000,000,000        | 12,000,000,000        |
| - Chi phí hỗ trợ bán hàng (chưa xuất hóa đơn trong năm) |                       |                       |
| - Lãi phải trả Đông Á                                   | 564,394,520           | 542,695,890           |
| - Phải trả, phải nộp khác                               | 221,783,600           |                       |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>13,209,244,032</b> | <b>12,862,920,617</b> |

**12- Vốn chủ sở hữu**
**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                               | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng                  |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư ngày 01/01/2024                                         | 44,742,923,000         | 3,013,205,744            | 5,012,171,970         | 52,768,300,714        |
| Số dư ngày 31/12/2024                                         | 44,742,923,000         | 3,565,824,249            | 5,012,171,970         | 53,320,919,219        |
| Tăng trong năm                                                |                        | (3,652,493,539)          |                       | (3,652,493,539)       |
| - Lợi nhuận trong năm                                         |                        | (3,652,493,539)          |                       | (3,652,493,539)       |
| - Trích lập các quỹ                                           |                        |                          |                       | -                     |
| Giảm trong năm                                                |                        | 3,116,544,173            |                       | 3,116,544,173         |
| - Phân chia cho các bên liên doanh                            |                        | 2,181,580,921            |                       | 2,181,580,921         |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                                 |                        |                          |                       | -                     |
| - Trích quỹ KT, PL                                            |                        | 934,963,252              |                       | 934,963,252           |
| - Điều chỉnh lợi nhuận sau kiểm toán nhà nước và thanh tra th |                        |                          |                       | -                     |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2025</b>                              | <b>44,742,923,000</b>  | <b>(3,203,213,463)</b>   | <b>5,012,171,970</b>  | <b>46,551,881,507</b> |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                   | Cuối năm              | Đầu năm               |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của TCT Thuốc lá Việt Nam | 31,320,046,170        | 31,320,046,170        |
| Vốn góp của Holding Kotobuki      | 13,422,876,830        | 13,422,876,830        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>44.742.923.000</b> | <b>44.742.923.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                                  | Năm nay       | Năm trước     |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận đã chia cho các bên LD | 2,181,580,921 | 3,170,057,823 |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                           | Cuối năm      | Đầu năm       |
|---------------------------|---------------|---------------|
| Quỹ dự đầu tư phát triển  | 5,012,171,970 | 5,012,171,970 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 744,682,752   | 92,102,412    |

**Mục đích trích lập:** - Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo tình hình tài chính của doanh nghiệp không bị biến động khi có sự cố xảy ra. Từ năm 2017 đã hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính vào quỹ đầu tư phát triển.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng CBCNV có thành tích trong lao động sản xuất, trợ cấp khó khăn đột xuất và chi cho các hoạt động phong trào, nghỉ mát...

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

(Đơn vị tính: VNĐ)  
**Năm nay      Năm trước**

|                                                                 |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong đó: - Doanh thu bán hàng                                  | 164,993,056,681        | 189,808,470,917        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                    |                        |                        |
| 26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)                     | 4,074,247,765          | 8,043,018,762          |
| 27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 10) | <b>160,918,808,916</b> | <b>181,765,452,155</b> |
| Trong đó: - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa         | 160,918,808,916        | 181,765,452,155        |
| - Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ                           |                        |                        |
| 28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)                                 | Năm nay                | Năm trước              |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                   | 106,431,443,511        | 120,330,013,608        |
| Giá vốn vật tư đã bán                                           | 134,537,226            | 418,614,404            |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>106,565,980,737</b> | <b>120,748,628,012</b> |
| 29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)                    | Năm nay                | Năm trước              |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                      | 227,181,316            | 251,464,926            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                              |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>227,181,316</b>     | <b>251,464,926</b>     |
| 30- Chi phí tài chính (Mã số 22)                                | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí lãi vay                                                 | 42,607,496             | 385,148                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                               | 17,261,093             | 6,197,283              |
| Chi phí tài chính khác                                          |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>59,868,589</b>      | <b>6,582,431</b>       |
| 31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành                             | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành    |                        |                        |
| Tổng chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành     |                        |                        |

#### VIII- Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tại ngày :

| Chỉ tiêu                                               | Đơn vị tính | Tại 30/09/2025 | Tại 30/09/2024 |
|--------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| 1- Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn                  |             |                |                |
| Cơ cấu tài sản                                         |             |                |                |
| - Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản                    | %           | 77.29          | 75.00          |
| - Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản                     | %           | 22.71          | 25.00          |
| Cơ cấu nguồn vốn                                       |             |                |                |
| - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                          | %           | 49.59          | 47.00          |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn                 | %           | 50.41          | 53.00          |
| 2- Khả năng thanh toán                                 |             |                |                |
| - Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng TS/Tổng nợ PT)   | Lần         | 2.02           | 2.11           |
| - Khả năng thanh toán tạm thời (TSLĐ và ĐTNH/Tg Nợ NH) | Lần         | 1.56           | 1.58           |
| 3- Tỷ suất sinh lời                                    |             |                |                |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu                       |             |                |                |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần        | %           | -              | -              |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần          | %           | -              | -              |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản                    |             |                |                |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản          | %           | -              | -              |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản             | %           | -              | -              |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu         | %           | -              | -              |

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Ngô Minh Phương

Tổng giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh